

1.2.Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 13 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	TP	TN	Coliform	WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/ 100ml		
	QCVN08:2023 - BTNMT (Bảng 2, mức B) (*)	6- 8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5000		
1	Trước cống Cầu Sập trên kênh Quản Lộ – Bạc Liêu (QL1)	7,23	0,3	59,20	4,25	19,6	37,1	0,23	7,84	8400	45	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây xấu, oxy hoà tan thấp, nước bị ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng cao. Chưa thích hợp để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, cần áp dụng các biện pháp xử lý phù thích hợp.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh (QL2)	6,89	0,8	36,77	4,61	17,8	32,4	0,20	7,49	3100	63	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, cần có các biện pháp xử lý chất ô nhiễm hữu cơ, vô cơ, dinh dưỡng trước khi cấp nước cho SXNN.
3	Trong cống Phó Sinh trên kênh Quản Lộ - Giá Rai (QL3)	7,78	13,7	42,18	5,48	13,5	25,6	0,38	3,52	6400	64	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên cần lưu ý

												xử lý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và nồng độ Oxy hòa tan thấp trong nước.
4	Trước cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng (QL4)	7,66	14,2	16,42	6,05	14,2	24,4	0,31	2,40	3400	76	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể cấp nước phục vụ nuôi trồng thủy sản.
5	Trên kênh xáng Láng Trâm (QL5)	7,59	13,9	39,70	5,18	10,9	19,4	0,45	1,67	5800	67	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản với biện pháp xử lý ô nhiễm thích hợp.
6	Trong cống Cà Mau tại cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL6)	7,41	7,4	55,40	4,33	22,2	39,7	0,94	6,49	11000	27	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây xấu, chưa thích hợp cấp nước NTTS, cần tăng nồng độ Oxy hoà tan và xử lý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh trong nước để đảm bảo sự phát triển cho đối tượng nuôi.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi (QL7)	7,49	13	12,84	5,54	19,4	35,8	0,47	6,08	9500	46	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây xấu, cần xử lý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh trước khi đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp.
8	Sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản	7,14	0,3	29,80	4,76	12,1	23,4	0,40	2,28	6900	61	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây có chất lượng trung bình.

	Lộ Phụng Hiệp (QL8)											Cần lưu ý xử lý ô nhiễm hữu cơ và oxy hòa tan thấp trong nước.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp (QL9)	7,06	0,1	84,15	6,15	16,7	30,8	0,51	3,60	17000	34	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây xấu, ô nhiễm tăng cao đặc biệt là chỉ tiêu vi sinh, cần có biện pháp xử lý trước khi cấp nước phục vụ SXNN.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa (QL10)	7,15	1,6	22,66	6,59	14,5	26,2	0,57	4,12	6400	66	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, cần lưu ý độ mặn có thể tăng cao vượt ngưỡng chịu mặn của lúa.
11	Điểm lấy mẫu tại kênh Cộng Hoà (QL11)	7,39	10,6	95,10	5,75	17,2	30,1	0,22	4,90	4800	66	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể lấy nước phục vụ SXNN sau khi có các biện pháp xử lý thích hợp.
12	Điểm giao kênh Phong Thạnh Tây với sông Bạch Ngưu (QL12)	7,61	17,3	30,16	5,42	10,9	21,4	0,35	2,98	7000	64	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, cần chú ý xử lý ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh trước khi đưa vào ao nuôi để đảm sự phát triển của con nuôi.
13	Trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước (QL13)	7,13	0,2	46,10	6,52	14,5	27,8	0,50	3,50	8400	58	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dùng cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng sau khi có các

												biện pháp xử lý phù hợp.
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--------------------------

Ghi chú: Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép
Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

2. Dự báo chất lượng nước ngày 18/06÷24/06/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN từ ngày 18/06/2025 đến 24/06/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 18/06÷24/06/2025 dao động trong khoảng 0,09÷15,33‰, giảm đáng kể so với tuần trước do bước vào mùa mưa. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn vẫn duy trì ở mức thấp, đều dưới mức 2‰, đảm bảo nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, ngoại trừ vị trí QL10 tại Bắc Hồng Dân có độ mặn thấp dưới mức 4‰, chưa thích hợp nuôi tôm.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 18/06÷24/06/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		18/06	19/06	20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,33	0,33	0,33	0,34	0,35	0,37	0,40	0,33	0,40
QL2		0,95	0,15	0,38	0,56	0,12	0,53	0,33	0,12	0,95
QL8		0,35	0,25	0,09	0,11	0,39	0,20	0,23	0,09	0,39
QL9		0,12	0,29	0,22	0,11	0,22	0,28	0,19	0,11	0,29
QL13		0,25	0,18	0,25	0,21	0,30	0,28	0,17	0,17	0,30
QL3	Chuyển đổi	14,48	13,85	13,03	13,52	14,09	14,67	15,04	13,03	15,04
QL4		15,33	14,54	13,75	13,80	14,17	14,27	14,09	13,75	15,33
QL5		15,04	14,79	14,73	14,79	14,88	15,06	15,22	14,73	15,22
QL6		5,52	6,70	7,65	7,53	6,88	6,64	6,41	5,52	7,65
QL7		11,93	11,52	11,06	10,88	11,07	11,36	11,68	10,88	11,93
QL10		0,43	0,38	0,48	0,70	1,51	2,56	3,41	0,38	3,41
QL11		9,10	8,57	7,36	7,44	8,62	10,12	10,65	7,36	10,65
QL12		14,86	14,57	14,35	14,26	14,30	14,46	14,71	14,26	14,86
Ranh mặn		<1‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo dao động trong tuần từ 3,05÷6,22 mg/l, ổn định so với tuần trước. Nồng độ DO tại vị trí QL1 không đạt mức B trong cả tuần. Các vị trí còn lại nhìn chung có hàm lượng oxy hòa tan ổn định trên 5 mg/l. Có thể cấp nước để phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 18/06÷24/06/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		04/06	05/06	06/06	07/06	08/06	09/06	10/06	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	3,74	3,74	3,68	3,46	3,05	3,08	3,19	3,05	3,74
QL2		4,94	5,27	5,21	5,20	5,24	5,31	5,40	4,94	5,40
QL8		5,09	5,10	5,13	5,16	5,19	5,21	5,16	5,09	5,21
QL9		6,01	6,02	6,03	6,04	6,04	6,05	6,05	6,01	6,05

QL13		5,90	5,90	5,90	5,90	5,89	5,89	5,89	5,89	5,90
QL3	Chuyển đổi	5,69	5,90	5,86	5,82	5,81	5,83	5,89	5,69	5,90
QL4		6,19	6,20	6,21	6,22	6,21	6,19	6,18	6,18	6,22
QL5		5,86	5,86	5,85	5,85	5,85	5,85	5,87	5,85	5,87
QL6		4,52	5,41	5,41	5,39	5,38	5,36	5,33	4,52	5,41
QL7		5,33	5,27	5,26	5,33	5,45	5,69	5,77	5,26	5,77
QL10		5,99	6,01	6,01	5,99	5,96	5,91	5,87	5,87	6,01
QL11		5,74	5,75	5,75	5,76	5,76	5,77	5,77	5,74	5,77
QL12		5,35	5,34	5,33	5,33	5,34	5,37	5,39	5,33	5,39
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$		

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần nằm trong khoảng từ 10,06 mg/l – 23,39 mg/l, tăng cao so với tuần trước. Đặc biệt tại điểm QL1 và QL6 có hàm lượng BOD₅ cao nhất dự báo vượt mức B hơn 3 lần tại một vài ngày trong tuần. Cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 18/06÷24/06/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		18/06	19/06	20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	17,17	17,91	18,06	17,54	16,01	19,43	16,50	16,01	19,43
QL2		15,14	14,75	14,42	14,26	14,21	14,23	14,28	14,21	15,14
QL8		12,76	13,57	13,52	15,37	12,75	12,56	13,18	12,56	15,37
QL9		15,43	15,21	15,06	15,03	15,01	14,73	14,83	14,73	15,43
QL13		13,99	14,25	14,47	14,69	14,81	14,79	14,72	13,99	14,81
QL3	Chuyển đổi	13,41	13,54	13,52	13,41	13,08	12,92	13,32	12,92	13,54
QL4		13,71	14,00	13,37	13,12	13,02	13,02	13,25	13,02	14,00
QL5		11,07	11,00	10,96	10,97	11,13	11,40	11,63	10,96	11,63
QL6		23,39	20,82	19,50	18,81	18,34	17,93	17,78	17,78	23,39
QL7		11,51	11,76	11,87	12,76	12,97	13,20	13,41	11,51	13,41
QL10		13,37	13,17	13,07	13,10	13,05	12,76	12,75	12,75	13,37
QL11		17,74	17,69	16,26	15,56	15,38	15,53	15,28	15,28	17,74
QL12		10,31	10,35	10,37	10,36	10,29	10,16	10,06	10,06	10,37
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dự báo dao động từ 1,18 – 7,08 mg/l, tăng đáng kể so với tuần trước, đặc biệt tại vị trí QL1, QL2 trong tiểu vùng ngọt hóa và QL6, QL7 trong tiểu vùng chuyển đổi có nồng độ TN vượt mức B QCVN08:2023 khoảng 4,5 lần. Cần có biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng nước. Các vị trí còn lại trong vùng hệ thống thủy lợi cũng đều vượt mức B các ngày trong tuần, ngoại trừ vị trí QL5 tại kênh Láng Trâm.

Bảng 5: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 18/06÷24/06/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		18/06	19/06	20/06	21/06	22/06	23/06	24/06	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	6,50	6,41	6,34	6,30	6,24	6,16	6,10	6,10	6,50
QL2		6,68	6,66	6,58	6,50	6,41	6,34	6,30	6,30	6,68
QL8		1,75	1,73	1,66	1,56	2,72	2,63	2,54	1,56	2,72
QL9		3,40	3,35	3,30	3,24	3,23	3,20	3,15	3,15	3,40
QL13		3,42	3,56	3,45	3,43	3,48	3,56	3,63	3,42	3,63
QL3	Chuyển đổi	2,83	2,86	2,89	2,96	3,21	3,31	3,31	2,83	3,31
QL4		1,81	1,83	1,86	1,87	1,88	1,90	1,88	1,81	1,90
QL5		1,36	1,28	1,18	1,22	1,23	1,22	1,22	1,18	1,36
QL6		6,81	6,68	6,68	6,88	7,08	7,03	6,74	6,68	7,08
QL7		6,84	6,76	6,77	6,76	6,45	6,33	6,01	6,01	6,84
QL10		4,52	4,55	4,55	4,69	4,71	4,79	4,40	4,40	4,79
QL11		4,35	4,72	4,80	4,73	4,58	4,44	4,35	4,35	4,80
QL12		2,98	2,93	2,90	2,88	2,87	2,85	2,82	2,82	2,98
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 0,6			Đạt mức B: ≤ 1,5			Không đạt mức B: > 1,5		

Khuyến cáo: Trong thời gian từ 18/06÷24/06, độ mặn có xu hướng ổn định, tuy nhiên cần chú ý vị trí QL10 có độ mặn thấp chưa phù hợp để cấp nước nuôi trồng thủy sản. DO trong vùng dự án có xu hướng ổn định so với tuần trước. Hàm lượng BOD₅ và TN tăng cao so với tuần trước, vượt ngưỡng mức B QCVN08:2023 nhiều lần, cần chú ý giám sát chặt chẽ hơn. Đặc biệt tại vị trí QL1 và QL6 có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng cao.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



VIỆN TRƯỞNG

Phạm Văn Tùng